

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 3/2022



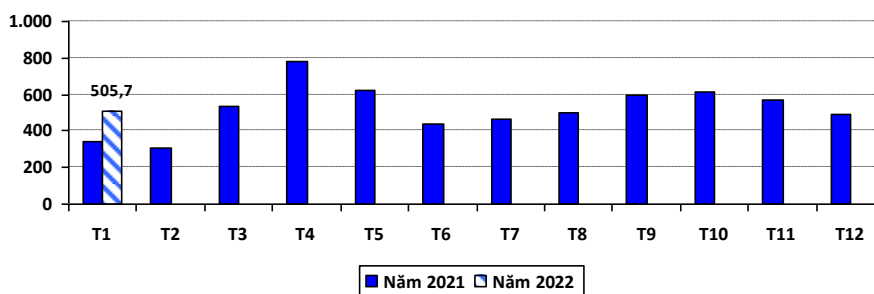
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2022 đạt 400 nghìn tấn, trị giá 191 triệu USD, giảm 20,9% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với tháng 1/2022, so với tháng 2/2021 tăng 30% về lượng và tăng 14,4% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam ước đạt 906 nghìn tấn, trị giá 437 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của nước ta tháng 1/2022 đạt hơn 505,74 nghìn tấn, trị giá 246,02 triệu USD, so với tháng 12/2021 tăng 3,2% về lượng nhưng giảm 2,8% về trị giá, còn so với cùng kỳ năm 2021 tăng 46,3% về lượng và tăng 29,1% về giá trị.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 – 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2022, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt mức 479 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 1/2022 và giảm 12% so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt 483 USD/tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Trong tháng đầu năm 2022, Philippin tiếp tục dẫn đầu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam, chiếm 11,8% tổng khối lượng xuất khẩu của cả nước, với 234 nghìn tấn, trị giá 110,21 triệu USD, tăng mạnh 54,4% về lượng và tăng 46,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, Bờ biển Ngà đã vượt qua thị trường Trung Quốc vươn lên đứng thứ 2 về thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta, với khối lượng 56,67 nghìn tấn, trị giá 23,38 triệu USD, tăng rất mạnh 424% về lượng và tăng 252,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Trung Quốc đứng thứ 3, chiếm trên 7% trong tổng lượng xuất khẩu, đạt 37 nghìn tấn, trị giá 18,99 triệu USD, so với tháng 1/2021 giảm cả về khối lượng, với mức giảm 36% về lượng và 37% về trị giá.

Đáng chú ý, xuất khẩu gạo sang thị trường Malaysia trong tháng 1/2022 đạt 34.925 tấn, trị giá 16,07 triệu USD, tăng mạnh 103,9% về lượng và tăng 67,5% về trị giá so với cùng kỳ 2021.

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 1/2022

Thị trường	Tháng 1/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	234.050	110.208	54,4	46,6	37,8	20,6
Bờ Biển Ngà	59.675	23.384	-14,7	-34,9	535,7	331,4
Trung Quốc	37.006	18.989	-37,2	-32,2	-36,0	-37,0
Malaysia	34.925	16.068	163,4	156,1	103,9	67,5
Gana	13.470	6.658	-80,7	-81,9	-65,8	-71,3
Singapore	6.651	3.871	-34,3	-32,6	-19,5	-21,3
UAE	6.505	4.118	36,9	34,6	200,6	217,4
Hồng Kông	5.085	2.948	-45,9	-46,1	-42,5	-45,6
Ả Rập Xê út	4.082	2.718	-11,1	-12,6	97,7	113,5
Australia	3.056	2.081	-21,0	-17,3	0,3	7,1
Mỹ	2.375	1.856	63,3	66,5	32,2	36,4
Mozambique	1.755	1.235	-64,1	-53,4	210,1	234,2
Pháp	1.469	1.026	5.341	4.533	142,4	149,6
Đài Loan	1.051	517	-65,8	-64,7	-24,6	-34,2
Nam Phi	991	641	24,7	16,2	350,5	325,4
Hà Lan	936	633	-0,3	-6,5	554,5	547,8
Nga	586	386	184,5	161,7	573,6	473,8
Bỉ	490	258	0,0	0,0		

Thị trường	Tháng 1/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ba Lan	211	164	-96,2	-95,0	52,9	52,7
Tây Ban Nha	166	128	295,2	341,7	155,4	151,2
Xê-nê-gan	117	65	143,8	41,0		
Angôla	99	39	-56,4	-56,9	-32,7	-57,7
Chilê	78	51				
Ucraina	74	76	-80,1	-63,8	42,3	151,7
Bangladesh	53	32	103,8	53,8		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 1/2022, khối lượng xuất khẩu của hầu hết chủng loại gạo đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, lượng gạo trắng tiếp tục đứng đầu về chủng loại xuất khẩu với khối lượng đạt 267,28 nghìn tấn, trị giá 125,45 triệu USD, tăng mạnh 75,3% về lượng và tăng 30,9% về trị giá so với tháng 1/2021. Với mức tăng trưởng cao, gạo trắng chiếm 53% tỷ trọng trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta trong tháng đầu năm 2022.

Gạo thơm đứng thứ hai với 187,5 nghìn tấn, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 37% tổng xuất khẩu gạo. Lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng tăng 16,9% trong tháng 1/2022.

Đáng chú ý, khối lượng xuất khẩu của nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng gấp 36 lần so với cùng kỳ năm 2021, đạt 12.135 tấn.

Trong khi đó, xuất khẩu sang Trung Quốc giảm đã kéo theo lượng gạo nếp xuất khẩu trong tháng đầu năm 2022 giảm 66,6%.

Trong thời gian tới, xuất khẩu gạo được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan khi các thị trường tiêu thụ gạo truyền thống của Việt Nam như Philippin, Malaysia, Mỹ, châu Phi, Hàn Quốc... đang có nhu cầu nhập khẩu cao.

Ngoài ra, xuất khẩu gạo sang châu Âu dự báo sẽ tăng mạnh trong năm nay nhờ Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) khiến hạt gạo Việt Nam đứng trước cơ hội lớn. Theo Hiệp định Thương mại tự do EU - Việt Nam (EVFTA), EU sẽ dành cho Việt Nam hạn ngạch xuất khẩu 80.000 tấn gạo/năm và tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tằm. Xuất khẩu gạo hứa hẹn sẽ có một năm tăng trưởng về lượng và chất nếu doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt được thời cơ này.

Trong khi nhiều nước sau một thời gian đóng cửa chống dịch sẽ mở cửa trở lại và tăng nhập khẩu để đảm bảo tiêu dùng cũng như dự trữ quốc gia.

Đối với thị trường lớn nhất thế giới là Trung Quốc, số liệu của Bộ Nông nghiệp Mỹ cho thấy, dự tính đến giữa năm 2022 nước này sẽ tích trữ đến 60% lượng gạo. Chính vì vậy, năm mới dự báo sẽ là một năm nhiều cơ hội đối với xuất khẩu gạo Việt Nam.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu, hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đang thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu 50.000 ha lúa tại An Giang và Kiên Giang đạt quy chuẩn xuất khẩu, được cấp mã số vùng trồng và gắn với doanh nghiệp tiêu thụ.

An Giang và Kiên Giang là những địa phương có sản lượng lúa dẫn đầu cả nước với trên 4 triệu tấn. Việc các doanh nghiệp đứng ra tổ chức liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm đầu ra sẽ giúp nông dân giảm rủi ro được mùa, mất giá và phải giải cứu.

Các doanh nghiệp cũng đã mạnh dạn đầu tư hệ thống kho chứa, nhà máy hiện đại. Các đơn vị cũng đẩy mạnh liên kết với các địa phương, xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao chuyên xuất khẩu đi Mỹ và châu Âu. Mới đây, tỉnh Kiên Giang và An Giang đã ký thỏa thuận với một doanh nghiệp xây dựng vùng lúa nguyên liệu lên đến 30.000 ha.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 01/2022

Chủng loại	Tháng 1/2022			So với tháng 12/2021 (%)			So với tháng 1/2021 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Gạo trắng	267.276	125.446	469	38,5	30,9	-5,5	75,3	51,8	-13,4
5% tấm	182.000	87.737	482	21,6	15,7	-4,9	50,5	33,2	-11,4
15% tấm	48.715	21.809	448	164,8	153,8	-4,1	325,2	260,1	-15,3
25% tấm	21.994	8.986	409	331,4	308,9	-5,2	449,9	328,5	-22,1
100% tấm	7.220	2.882	399	-28,7	-27,0	2,4	987,3	1.059,6	6,6
10% tấm	2.360	1.145	485	64,9	47,8	-10,4	712,7	555,3	-19,4
loại khác	2.357	1.537	652	-71,6	-65,8	20,4	-84,3	-81,2	19,7
20% tấm	1.725	802	465	2.400,0	1.901,1	-20,0			
3% tấm	654	375	574				3.393,5	3.239,7	-4,4
2% tấm	138	83	602						
4% tấm	113	89	791						
Gạo thơm	187.497	94.428	504	-8,5	-15,5	-7,7	72,3	48,2	-14,0
5% tấm	111.999	62.708	560	-31,8	-32,1	-0,4	24,4	20,3	-3,4
100% tấm	56.819	21.150	372	133,5	120,8	-5,5	5.156,2	3.962,4	-22,7
15% tấm	7.863	3.809	484	1.799,3	1.631,6	-8,8	182,0	152,4	-10,5
loại khác	6.780	3.974	586	-43,3	-44,0	-1,2	-46,3	-50,5	-7,9
10% tấm	1.469	1.001	681	29,3	30,3	0,7	1.716,1	1.507,1	-11,5
3% tấm	1.210	836	691	-9,2	-9,2	0,0	-6,3	-1,5	5,2
4% tấm	1.184	837	707				31,4	39,7	6,3
20% tấm	131	82	626						
2% tấm	24	16	660	-98,1	-97,9	14,9	-2,0	-27,7	-26,3
25% tấm	18	14	770	-87,5	-87,5	0,0			
Gạo nếp	24.750	11.290	456	-62,0	-62,0	0,0	-66,6	-70,7	-12,5
10% tấm	14.834	6.897	465	-60,3	-59,7	1,4	-61,7	-65,6	-10,1
100% tấm	5.700	2.429	426	-67,7	-68,6	-2,9	-79,3	-83,0	-17,8
5% tấm	3.038	1.431	471	-69,4	-69,5	-0,3	-36,1	-45,1	-14,1
2% tấm	1.173	526	449	436,3	319,9	-21,7	36,6	2,1	-25,3
loại khác	5	6	1.135	-93,1	-90,1	43,5	-99,7	-99,5	111,8
Gạo giống Nhật	13.876	7.893	569	-7,7	-13,1	-5,9	16,9	20,9	3,5
5% tấm	11.046	6.229	564	6,9	-3,6	-9,8	25,9	30,4	3,6
loại khác	1.939	1.068	551	-21,7	-24,2	-3,2	95,2	75,1	-10,3
3% tấm	504	360	715	-44,9	-36,7	14,9	-65,6	-58,4	20,8
2% tấm	341	209	612	609,7	506,9	-14,5	16.946,4	18.048,6	6,5
10% tấm	46	27	591	-96,3	-95,5	21,9	-92,8	-90,0	39,1
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	12.135	6.857	565	1,6	3,8	2,1	3.508,1	2.518,3	-27,4
loại khác	11.111	6.062	546	-0,3	0,3	0,6			
5% tấm	977	768	785	26,1	38,8	10,0	190,6	193,1	0,8
10% tấm	46	28	604	100,0	116,5	8,2			

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Năm 2022 dự báo sẽ là một năm nhiều cơ hội đối với xuất khẩu gạo Việt Nam.

Dù dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhưng các hoạt động thương mại trên thế giới không thể ngưng trệ, thậm chí còn tăng mạnh hơn bởi nhu cầu tiêu dùng và dự trữ các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng.

Số liệu của Bộ Nông nghiệp Mỹ cho thấy, dự tính đến giữa năm 2022, Trung Quốc sẽ tích trữ đến 60% lượng gạo. Chính vì vậy, năm mới dự báo sẽ là một năm nhiều cơ hội đối với xuất khẩu gạo Việt Nam.

Tuy nhiên, ngoài nhu cầu về số lượng, chất lượng cao cũng là lý do khiến gạo Việt Nam ngày càng được người tiêu dùng thế giới ưa chuộng.

Ngoài các thị trường truyền thống như: Philippines, Trung Quốc, Malaysia, Mỹ, các nước châu Phi, Hàn Quốc..., xuất khẩu gạo sang châu Âu dự báo sẽ tăng mạnh trong năm 2022 nhờ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA.

Theo cam kết, châu Âu dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm. Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tằm. Cam kết này giúp Việt Nam mỗi năm có thể xuất khẩu khoảng 100.000 tấn vào EU.

Đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3 - 5 năm, mở ra cơ hội để gạo Việt Nam có lợi thế cạnh tranh với gạo của các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường này.

Mặc dù thị trường gạo có nhiều cơ hội để tăng trưởng, tuy nhiên dịch COVID-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên toàn cầu, hệ thống logistics đứt gãy, chi phí tăng đột biến đòi hỏi ngành gạo phải thay đổi.

Trong năm 2021, có thời điểm khá dài giá gạo Việt Nam cao hơn gạo Thái Lan, nhưng nhiều quốc gia vẫn chọn nhập khẩu gạo Việt Nam.

Vài năm trở lại đây, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam chỉ dao động khoảng 6 triệu tấn, đáng chú ý, xuất khẩu sản phẩm gạo thơm, chất lượng cao ngày càng tăng. Đây sẽ là tấm vé thông hành để hạt gạo Việt Nam thâm nhập vào các thị trường khó tính, cũng là cơ hội để ngành hàng này phát triển và bứt phá.

Nhiều doanh nghiệp lớn nhận định, chất lượng gạo Việt Nam rất vượt trội, nhưng mức giá xuất khẩu chưa tương xứng. Dù thực tế hiện tại giá gạo xuất khẩu của Việt Nam cao hơn gạo Ấn Độ và Pakixtan và có thời điểm khá dài trong năm 2021 cao hơn gạo Thái Lan, nhưng nhiều quốc gia vẫn chọn nhập khẩu gạo Việt Nam. Điều này cho thấy, vấn đề chất lượng đóng vai trò quan trọng. Để xuất khẩu bền vững, các doanh nghiệp cần tập trung đầu tư cả về chất lượng cũng như thương hiệu gạo.

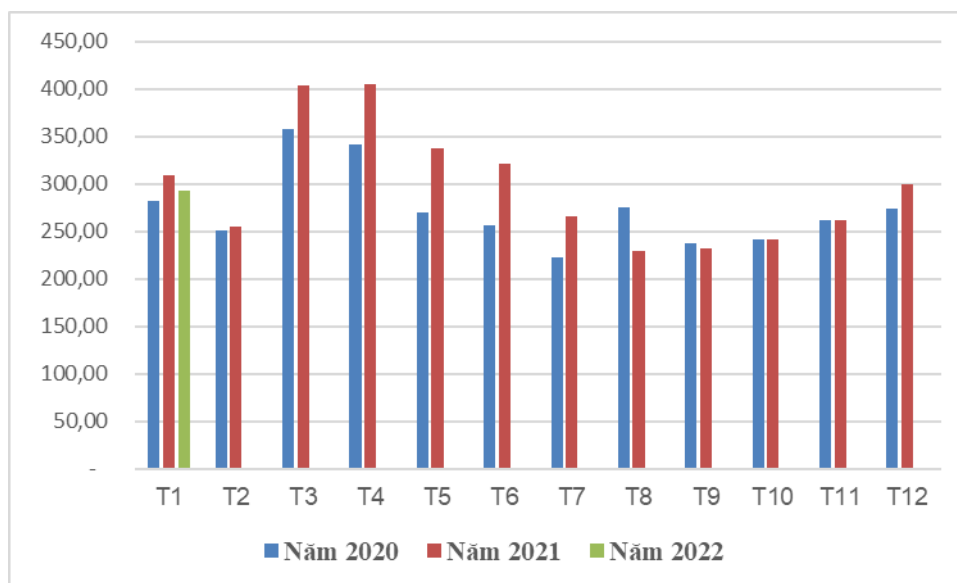
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ra thị trường thế giới trong tháng 02/2022 ước đạt 200 triệu USD, giảm 31,8% so với tháng 01/2022 và giảm 21,5% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ra thị trường thế giới ước đạt 493 triệu USD, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường trên thế giới trong tháng 01/2022 đạt 293,2 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng 12/2021 và giảm 5,2% so với tháng 01/2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường chính giảm so với tháng 12/2021 và giảm so với tháng 01/2021. Số liệu thống kê cho biết:

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 01/2022 giảm 3,0% so với tháng 12/2021 và giảm 18,5% so với tháng 01/2021, đạt 148,91 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 50,79% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong tháng 01/2022. Do đó, xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm đã ảnh hưởng chung đến tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

Tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan giảm 13,7% so với tháng 12/2021 và giảm 37,6% so với tháng 01/2021, đạt 10,1 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan chiếm 3,44% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong tháng 01/2022.

Nhằm bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc, Thái Lan, doanh nghiệp đã đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, UAE, và một số thị trường thuộc Liên minh châu Âu (Italia).

Tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ tăng 12,3% so với tháng 12/2021 và tăng 69,8% so với tháng 01/2021, đạt 22,35 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 7,62% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong tháng 01/2022, cao hơn so với tỷ trọng 6,65% trong tháng 12/2021 và cao hơn so với tỷ trọng 4,25% trong tháng 01/2021.

Đối với EU, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này trong tháng 01/2022 đạt 21,27 triệu USD, tăng 3,4% so

với tháng 12/2021 và tăng tới 76,1% so với tháng 01/2021. Trong đó, một số thị trường thành viên EU (Italia, Phần Lan, Tây Ban Nha, Litva) trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu hàng rau quả sang EU ngay trong tháng đầu tiên của năm 2022.

Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Italia trong tháng 01/2022 tăng tới 106,9% so với tháng 12/2021 và tăng 50,2% so với tháng 01/2021, đạt 1,61 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Italia chiếm 0,55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong tháng 01/2022, cao hơn so với tỷ trọng 0,26% tháng 12/2021 và cao hơn so với tỷ trọng 0,35% tháng 01/2021.

Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thay vào đó, doanh nghiệp tăng mạnh xuất khẩu sang các thị trường có giá trị gia tăng cao và có sự ổn định hơn, nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Tổng	293.208	-2,1	-5,2	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	147.795	-3,8	-19,3	50,41	51,32	59,12
Mỹ	22.199	12,3	80,0	7,57	6,60	3,98
ASEAN	22.068	-8,5	-34,4	7,53	8,05	10,87
<i>Thái Lan</i>	10.127	-13,6	-37,4	3,45	3,92	5,23
<i>Malaysia</i>	4.284	19,6	-15,8	1,46	1,20	1,64
<i>Singapore</i>	3.226	-26,6	-36,2	1,10	1,47	1,63
<i>Campuchia</i>	2.372	-11,2	-33,0	0,81	0,89	1,14
<i>Philippin</i>	891	27,6	30,8	0,30	0,23	0,22
<i>Indonesia</i>	561	29,8	-14,2	0,19	0,14	0,21
<i>Lào</i>	560	0,8	-76,8	0,19	0,19	0,78
<i>Brunei</i>	26	-25,7		0,01	0,01	0,00
<i>Myanma</i>	19	2,3	-30,2	0,01	0,01	0,01
EU	21.274	3,4	76,1	7,26	6,87	3,90
<i>Hà Lan</i>	7.649	-0,5	51,5	2,61	2,57	1,63
<i>Pháp</i>	4.804	-0,3	40,2	1,64	1,61	1,11
<i>Đức</i>	2.104	-36,8	117,4	0,72	1,11	0,31

Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Italia	1.610	106,6	50,1	0,55	0,26	0,35
Phần Lan	1.478	425,1		0,50	0,09	0,00
Tây Ban Nha	716	62,2	172,2	0,24	0,15	0,08
Ba Lan	706	-0,4	90,7	0,24	0,24	0,12
Bỉ	614	-23,1	125,2	0,21	0,27	0,09
Litva	540	204,8	522,7	0,18	0,06	0,03
Đan Mạch	255	-40,7	32,3	0,09	0,14	0,06
Rumani	243	-28,0	411,2	0,08	0,11	0,02
Séc	162	14,4	82,3	0,06	0,05	0,03
Thụy Điển	133	-42,2	131,6	0,05	0,08	0,02
Estonia	113	108,8	228,5	0,04	0,02	0,01
Bồ Đào Nha	71	-65,3	10,5	0,02	0,07	0,02
Latvia	41		-30,7	0,01	0,00	0,02
Ai Len	20	-35,8	50,8	0,01	0,01	0,00
Slovenia	11		324,3	0,00	0,00	0,00
Síp	3			0,00	0,00	0,00
Nhật Bản	14.584	7,3	13,4	4,97	4,54	4,15
Hàn Quốc	13.947	-8,8	41,5	4,76	5,11	3,18
Australia	9.203	-6,6	31,9	3,14	3,29	2,25
Đài Loan	7.971	-27,9	-13,2	2,72	3,69	2,97
Nga	5.864	-12,8	34,5	2,00	2,25	1,41
UAE	5.388	47,3	18,2	1,84	1,22	1,47
Ấn Độ	4.039	36,9	82,2	1,38	0,99	0,72
Hồng Kông	3.798	-26,6	-5,1	1,30	1,73	1,29
Ai Cập	2.904	70,1	-3,1	0,99	0,57	0,97
Canada	2.267	-27,7	4,5	0,77	1,05	0,70
Anh	1.139	-32,0	12,9	0,39	0,56	0,33
Ả Rập Xê út	1.114	40,9	-6,0	0,38	0,26	0,38
Oman	815	17,1	17,8	0,28	0,23	0,22
Nam Phi	804	63,1	17,3	0,27	0,16	0,22
Gioocdani	699	315,2	92,6	0,24	0,06	0,12
Kazakhstan	552	-4,5	469,3	0,19	0,19	0,03
Puerto Rico	444	43,8	54,8	0,15	0,10	0,09
New Zealand	443	-10,6	-8,1	0,15	0,17	0,16
Israel	419	-29,5	63,8	0,14	0,20	0,08
Angiêri	384	474,8	138,7	0,13	0,02	0,05
Ukraina	382	90,0	-12,8	0,13	0,07	0,14
Goatêmalá	366	36,0	687,1	0,12	0,09	0,02
Thụy Sĩ	363	25,4	-13,2	0,12	0,10	0,14
Banglades	355	24,6	86,6	0,12	0,10	0,06
Thổ Nhĩ Kỳ	337	-39,5	-33,4	0,11	0,19	0,16
Mông Cổ	301	228,5	712,7	0,10	0,03	0,01
Iran	285	-22,3	2.801,8	0,10	0,12	0,00
Môtitania	265	239,0		0,09	0,03	0,00
Vênêduêla	260	271,4	20.827,3	0,09	0,02	0,00
Xê-nê-gan	258	-15,1	-16,2	0,09	0,10	0,10
Qata	224	-24,9	-10,1	0,08	0,10	0,08
Kô-eot	214	-67,2	-70,1	0,07	0,22	0,23
Nigiêria	204	-5,9		0,07	0,07	0,00
Mêhicô	203	6,5	576,0	0,07	0,06	0,01
Maldives	180	11,0	-47,2	0,06	0,05	0,11
Xiera Lôn	176	1.280,9	140,1	0,06	0,00	0,02

Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Na Uy	154	55,8	49,2	0,05	0,03	0,03
Libyan Arab Jamahiriya	142	94,3	-36,4	0,05	0,02	0,07
Pakistan	140	3.312,6	9.870,0	0,05	0,00	0,00
Ả Rập Xê út	130	-62,0	135,5	0,04	0,11	0,02
Chilê	104	-79,9	177,5	0,04	0,17	0,01

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Thanh long

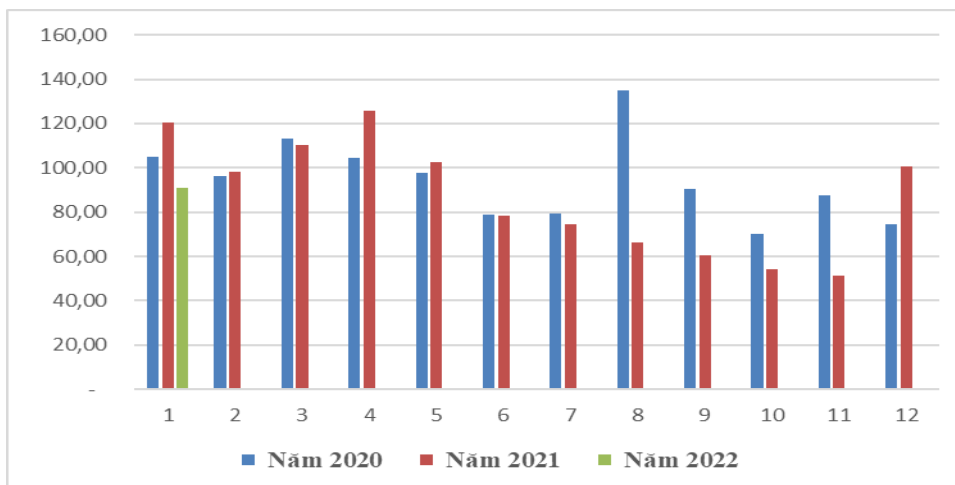
Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 31,0% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho biết, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tháng 01/2022 đạt 90,98 triệu USD, giảm 9,5% so với tháng 12/2021 và giảm 24,4% so với tháng 01/2021.

Cơ cấu xuất khẩu thanh long tập trung chủ yếu ở dạng thanh long tươi ruột trắng và đỏ, tỷ trọng chiếm lần lượt 65,12% và 32,51% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm, ngoại trừ thanh long tươi ruột trắng tăng 16,8%, đạt 59,24 triệu USD. Còn so với tháng 01/2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long tăng mạnh, ngoại trừ thanh long tươi ruột trắng giảm 36%.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xét về cơ cấu sản phẩm, hiện Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng, trong khi xu hướng tiêu dùng ngày càng ưa chuộng trái thanh long ruột đỏ. Đối với phân khúc chế biến, ngoài nước ép thanh long và thanh long sấy khô, thị trường cũng đã xuất khẩu một số sản phẩm được chế biến từ trái thanh long. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thanh long vẫn ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến giá trị xuất khẩu toàn ngành.

Xét về cơ cấu thị trường, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 85,66% trong tháng 01/2022, kim ngạch đạt 77,93 triệu USD, giảm 11,4% so với tháng 12/2021 và giảm 29,6% so với tháng 01/2021. Tiếp theo là Mỹ, kim ngạch xuất khẩu đạt 3,92 triệu USD, tăng 6,4% so với tháng 12/2021 và tăng 95,7% so với tháng 01/2021. Bên cạnh đó, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu thanh long vào các thị trường Ấn Độ, Hồng Kông, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp, ở dạng tiềm năng cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

Bảng 10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch lớn nhất trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Tổng	90.983	-9,5	-24,4	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	77.934	-11,4	-29,6	85,66	87,48	91,95
Mỹ	3.918	6,4	95,7	4,31	3,66	1,66
Ấn Độ	2.271	46,3	60,8	2,50	1,54	1,17
Hồng Kông	1.170	31,3	26,5	1,29	0,89	0,77
Thái Lan	1.163	82,4	-18,6	1,28	0,63	1,19
Hàn Quốc	937	65,8	119,5	1,03	0,56	0,35
Hà Lan	777	-42,5	-3,8	0,85	1,34	0,67
UAE	453	0,5	113,0	0,50	0,45	0,18
Nhật Bản	422	14,7	28,7	0,46	0,37	0,27
Pháp	299	-14,5	2,4	0,33	0,35	0,24

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dừa

Dừa và sản phẩm chế biến từ dừa là một trong những mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu của ngành hàng rau quả Việt Nam. Do đó, gia tăng xuất khẩu mặt hàng này sẽ tác động tích cực lên toàn ngành.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho biết, kim ngạch xuất khẩu dừa và sản phẩm chế biến từ dừa trong tháng 1/2022 đạt 6,1 triệu USD, tăng 11,3% so với tháng 12/2021 và tăng mạnh 80% so với tháng 1/2021.

Nga là thị trường xuất khẩu dừa và sản phẩm chế biến từ dừa lớn nhất, kim ngạch đạt xấp xỉ 2,12 triệu USD trong tháng 1/2022, giảm 0,6% so với tháng 12/2021, nhưng tăng mạnh 66,7% so với tháng 1/2021. Tỷ trọng xuất khẩu dừa và sản phẩm chế biến từ dừa sang Nga chiếm 34,67% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam.

Tiếp theo là Mỹ, kim ngạch xuất khẩu dừa và sản phẩm chế biến từ dừa trong tháng 1/2022 đạt 1,35 triệu USD, tăng đột biến 113,8% so với tháng 12/2021 và tăng 128,4% so với tháng 1/2021.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu dứa và sản phẩm từ dứa trong tháng 1/2022 sang Anh đạt 308 nghìn USD, giảm 39,8% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 228,6% so với tháng 1/2021.

Thị trường xuất khẩu dứa của Việt Nam trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 1/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 1/2021
Tổng	6.106	11,3	80,0	100,00	100,00	100,00
Nga	2.117	-0,6	66,7	34,67	38,84	37,44
Mỹ	1.356	113,8	128,4	22,20	11,56	17,50
Anh	308	-39,8	228,6	5,04	9,32	2,76
Tây Ban Nha	230			3,77	0,00	0,00
Rumani	212	-7,1	778,2	3,47	4,16	0,71
Đức	190	299,0	2,1	3,11	0,87	5,48
Ba Lan	170	-15,2	117,1	2,79	3,66	2,31
Australia	126	-54,8	-27,0	2,06	5,07	5,07
Israel	124	25,7	204,9	2,03	1,80	1,20
Đài Loan	108	-21,5	8,4	1,78	2,52	2,95
Pháp	99			1,63	0,00	0,00
Estonia	67		125,6	1,10	0,00	0,88
Hà Lan	67	-71,5	15,3	1,10	4,28	1,71
Nhật Bản	59	-44,1	-14,4	0,97	1,93	2,03
New Zealand	56	2.936,4		0,92	0,03	0,00
Bêlarút	54	29,6		0,88	0,76	0,00
Kazakhstan	53	21,0	33,9	0,87	0,80	1,17
Malaysia	53	7.075,7	542,9	0,87	0,01	0,24
Iran	50			0,81	0,00	0,00
Uzbekistan	45	-19,1		0,74	1,02	0,00
Xênegan	45	111,5	-45,3	0,73	0,39	2,41
Philippin	44	245,9		0,72	0,23	0,00
Trung Quốc	44	550,6	-24,0	0,71	0,12	1,69
Ukraina	42	671,7	-22,1	0,69	0,10	1,59
Georgia	35			0,57	0,00	0,00
Latvia	35		108,3	0,57	0,00	0,49
Mông Cổ	34	37,9		0,56	0,45	0,00
Nam Phi	32		87,5	0,52	0,00	0,50
Môtitania	30	538,3		0,50	0,09	0,00
Hàn Quốc	23	-83,2	-74,5	0,38	2,50	2,66
Ai Len	20	11,9		0,33	0,33	0,00
Marôc	20	-77,4		0,33	1,62	0,00
Ghinê	19	-10,9	-58,7	0,32	0,40	1,38
Croatia	19		-81,3	0,31	0,00	2,99
Phigi	18			0,29	0,00	0,00
Gambia	16		-50,6	0,26	0,00	0,95
Canada	16	-57,5	1.115,6	0,26	0,68	0,04
Cônggô	12			0,20	0,00	0,00
UAE	10	-3,9		0,17	0,19	0,00
Benin	8			0,13	0,00	0,00
Suriname	8			0,13	0,00	0,00
Séc	8			0,12	0,00	0,00
Xiera Lôn	7	89,1		0,11	0,07	0,00

Thị trường	Tháng 1/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 1/2021
Phần Lan	5	0,0		0,08	0,08	0,00
Singapore	4	-82,4		0,06	0,38	0,00
Comô rô	3	-84,5		0,04	0,31	0,00
Andora	2			0,03	0,00	0,00
Gana	2	-78,8	-79,2	0,03	0,14	0,23
Qata	1	-63,0		0,02	0,07	0,00
Hồng Kông	1		-97,2	0,01	0,00	0,89

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 01/2022

Chủng loại	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Quả và quả hạch	206.618	4,7	-4,5	70,47	65,91	69,87
Thanh long	90.317	-8,5	-24,6	30,80	32,98	38,68
Chuối	30.371	104,0	159,7	10,36	4,97	3,78
Xoài	18.027	38,3	2,7	6,15	4,35	5,67
Mít	14.887	-34,2	-31,7	5,08	7,56	7,04
Sầu riêng	9.684	-13,1	619,1	3,30	3,72	0,43
Dừa	9.678	-8,5	-24,2	3,30	3,53	4,12
Chanh leo	5.855	11,6	75,9	2,00	1,75	1,08
Dừa hấu	5.676	196,6	-28,2	1,94	0,64	2,55
Chanh	5.113	37,7	49,7	1,74	1,24	1,10
óc chó	4.014	39,0	39,2	1,37	0,96	0,93
Hạnh nhân	2.844	7,0	198,1	0,97	0,89	0,31
Hạt dẻ cười	2.671	51,4	82,5	0,91	0,59	0,47
Macadamia	1.723	-8,7	-15,5	0,59	0,63	0,66
Bưởi	1.670	82,0	92,2	0,57	0,31	0,28
Vú sữa	857	45,4	45,6	0,29	0,20	0,19
Nhãn	527	-55,1	-87,9	0,18	0,39	1,41
Dứa	502	-3,1	107,0	0,17	0,17	0,08
ổi	343	-31,7	-36,0	0,12	0,17	0,17
Chôm chôm	204	-64,2	-72,6	0,07	0,19	0,24
Cau	169	59,3	-61,7	0,06	0,04	0,14
Đu đủ	137	-18,3	306,4	0,05	0,06	0,01
Dừa lười	112	623,0	32,2	0,04	0,01	0,03
Phật thủ	105	-38,6	251,5	0,04	0,06	0,01
Hạt thông	93			0,03	0,00	0,00
Táo	89	2,1	186,1	0,03	0,03	0,01
Mơ	83	1.523,6	74,4	0,03	0,00	0,02
Mãng cầu	48	-54,7	-43,8	0,02	0,04	0,03
Bơ	42	332,8	1.927,3	0,01	0,00	0,00
Hồng xiêm	41	33,8	-22,3	0,01	0,01	0,02
Vải	34	-8,1	-39,7	0,01	0,01	0,02
Anh đào	33			0,01	0,00	0,00
Dừa gang	33	82,8		0,01	0,01	0,00
Nho	30	-48,9	-58,1	0,01	0,02	0,02
Mận	28	-81,3	-92,9	0,01	0,05	0,13
Chanh	26	78,0		0,01	0,00	0,00
Tắc	21	-53,2	-47,8	0,01	0,01	0,01

Chủng loại	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Gấc	19	-43,6	-86,0	0,01	0,01	0,04
Sản phẩm chế biến	66.805	-17,7	4,7	22,78	27,11	20,60
Dừa	9.969	11,0	-12,3	3,40	3,00	3,67
Hạt dẻ cười	5.912	-32,9	83,3	2,02	2,94	1,04
Trái cây	5.903	-44,5	-9,4	2,01	3,55	2,11
Dứa	5.604	12,8	77,9	1,91	1,66	1,02
Hạnh nhân	3.850	11,7	-41,8	1,31	1,15	2,14
Xoài	3.484	-11,1	145,0	1,19	1,31	0,46
Chanh leo	3.386	-35,3	31,3	1,15	1,75	0,83
Hạt mè	3.223	-15,9	12,3	1,10	1,28	0,93
Dừa chuột	1.877	-15,8	-8,3	0,64	0,74	0,66
Ngô	1.298	15,0	46,8	0,44	0,38	0,29
Cà tím	1.107	28,8	47,8	0,38	0,29	0,24
Mít	1.039	-31,4	-55,3	0,35	0,51	0,75
Mãng cầu	1.022	44,4	24,3	0,35	0,24	0,27
Đậu sốt cà chua	968	55,2	212,5	0,33	0,21	0,10
Khoai lang	960	-14,2	-8,7	0,33	0,37	0,34
Thanh long	824	-54,5	28,6	0,28	0,61	0,21
Rau củ sấy	774	91,9	27,2	0,26	0,13	0,20
Nhãn	753	89,8	931,8	0,26	0,13	0,02
Gừng	646	-37,9	-31,2	0,22	0,35	0,30
óc chó	587	-50,8	13,9	0,20	0,40	0,17
Tắc	557	-44,5	5,3	0,19	0,34	0,17
Mứt	557	-29,4	-13,5	0,19	0,26	0,21
Dưa món	539	3.939,5	4.423,7	0,18	0,00	0,00
Nước lặc tiên	536	62,8	-31,2	0,18	0,11	0,25
Lá nho	511		-79,4	0,17	0,00	0,80
Vải	492	-47,7	73,5	0,17	0,31	0,09
Macadamia	459	-48,9	216,2	0,16	0,30	0,05
Thạch	392	-39,5	-50,0	0,13	0,22	0,25
Nấm rơm	374	-38,4	1,2	0,13	0,20	0,12
Mãng	355	13,4	152,4	0,12	0,10	0,05
Dưa hấu	349	79,8	30,8	0,12	0,06	0,09
Sả	340	71,3	6,6	0,12	0,07	0,10
ớt	335	-60,4	-73,0	0,11	0,28	0,40
ổi	332	-57,6	13,0	0,11	0,26	0,09
Chuối	330	-3,9	-29,0	0,11	0,11	0,15
Lô hội	326	-9,1	24,3	0,11	0,12	0,08
Kiêu	298	3,9	406,5	0,10	0,10	0,02
Hành phi	295	-39,5	11,3	0,10	0,16	0,09
Me	263	-38,0	67,3	0,09	0,14	0,05
Khoai tây	254	-61,5	-53,5	0,09	0,22	0,18
Sơ ri	253	653,0	392,0	0,09	0,01	0,02
Nghệ	234	548,2	218,6	0,08	0,01	0,02
Đu đủ	231	-40,9	-7,6	0,08	0,13	0,08
Cam	168	-39,2	-3,1	0,06	0,09	0,06
Nấm mỡ	167	-22,5	88,0	0,06	0,07	0,03
Mãng cụt	165	353,9	970,2	0,06	0,01	0,00
Đậu bắp	138	-54,2	22,5	0,05	0,10	0,04
Cà pháo	119	-17,1	57,8	0,04	0,05	0,02
Rau củ	17.123	-12,4	-36,4	5,84	6,53	8,69

Chủng loại	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Tháng 01/2022	Tháng 12/2021	Tháng 01/2021
Ớt	3.613	-28,9	-51,2	1,23	1,70	2,39
Cà rốt	2.615	1.667,1	13,2	0,89	0,05	0,75
Khoai lang	2.415	-8,3	-31,5	0,82	0,88	1,14
Ngô	1.645	8,3	22,4	0,56	0,51	0,43
Nấm hương	913	-67,3	-32,8	0,31	0,93	0,44
Đậu bắp	576	48,3	5,0	0,20	0,13	0,18
Măng	439	-9,3	-11,4	0,15	0,16	0,16
Sả	365	25,9	19,2	0,12	0,10	0,10
Tỏi	304	-49,3	-85,8	0,10	0,20	0,69
Cải thảo	279	-32,1	-11,4	0,10	0,14	0,10
Đỗ đỏ	253	617,1	598,3	0,09	0,01	0,01
Mộc nhĩ	235	-15,3	-44,0	0,08	0,09	0,14
Khoai môn	221	-60,0	-57,0	0,08	0,19	0,17
Hành tây	200	-70,2	382,1	0,07	0,22	0,01
Khoai tây	183	-22,4	8,2	0,06	0,08	0,05
Đậu nành	176	59,5	134,8	0,06	0,04	0,02
Nấm rơm	173	-31,5	146,8	0,06	0,08	0,02
Đỗ xanh	170	-49,8	667,5	0,06	0,11	0,01
Cà tím	136	80,7	115,3	0,05	0,03	0,02
Củ dền	129	-3,5	-49,6	0,04	0,04	0,08
Sen	126	-6,4	13,9	0,04	0,04	0,04
Hành khô	96	9,9	84,4	0,03	0,03	0,02
Kiệu	91	-43,1	-10,4	0,03	0,05	0,03
Ngải cứu	89	182,6		0,03	0,01	0,00
Rau bó xôi	84	2.249,6	-17,7	0,03	0,00	0,03
Khoai mỡ	69	-64,7	-62,7	0,02	0,07	0,06
Kinh giới	65	4.159,4	1.688,3	0,02	0,00	0,00
Hành phi	58	15,9	677,1	0,02	0,02	0,00
Bí ngòi	58	152,0	12,2	0,02	0,01	0,02
Hoa	5.112	-16,2	26,8	1,74	2,04	1,30
Hoa cúc	4.173	-17,9	34,0	1,42	1,70	1,01
Hoa lan hồ điệp	509	-2,3	48,6	0,17	0,17	0,11
Ly	138	12,1	82,9	0,05	0,04	0,02
Hoa cẩm chướng	112	-18,0	-31,0	0,04	0,05	0,05
Hoa cát tường	95	-23,3	-50,6	0,03	0,04	0,06
Hoa hồng	53	-23,4	8,6	0,02	0,02	0,02
Lá	713	2,8	-16,6	0,24	0,23	0,28
Lá sắn	184	216,2	1,9	0,06	0,02	0,06
Lá chuối	110	-31,9	70,7	0,04	0,05	0,02
Lá dong	76	-26,7	49,5	0,03	0,03	0,02
Lá diếp	72	0,0		0,02	0,02	0,00
Lá khoai lang	49	98,4	-43,5	0,02	0,01	0,03
Lá đỗ tương	42		-44,8	0,01	0,00	0,02
Lá tre	40	-34,0	-59,8	0,01	0,02	0,03
Lá dương xỉ	34	0,7	15,5	0,01	0,01	0,01
Lá chanh	27	-75,5	-39,0	0,01	0,04	0,01
Lá dứa	25	2.192,4	-53,6	0,01	0,00	0,02
Lá giang	17		145,8	0,01	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 2/2022, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm so với tháng 01/2022 và so với cùng kỳ năm 2021, do trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Bên cạnh đó, hoạt động xuất, nhập khẩu mặt hàng rau quả với thị trường Trung Quốc giảm đã ảnh hưởng chung đến trị giá toàn ngành.

Nhằm bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông ... doanh nghiệp đã đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, UAE, và một số thị trường thuộc Liên minh châu Âu (Italia, Phần Lan, Tây Ban Nha, Litva). Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thay vào đó, doanh nghiệp tăng mạnh xuất khẩu sang các thị trường có giá trị gia tăng cao và có sự ổn định hơn như Mỹ, EU, nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm.

Việc ngành hàng rau quả Việt Nam chủ động khai thác, mở rộng thị trường xuất khẩu trong thời gian qua sẽ giúp xuất khẩu mặt hàng này sẽ tăng trưởng ổn định trong tương lai.

Dự báo trong thời gian tới, hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sẽ diễn ra sôi động hơn. Với tỷ lệ bao phủ vắc xin phòng Covid-19 đạt tỷ lệ cao, hầu hết các quốc gia trên thế giới chuyển sang trạng thái thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, giúp hoạt động sản xuất, vận chuyển diễn ra thuận lợi. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ đối với trái cây, rau củ, sản phẩm có lợi cho sức khỏe, sẽ tiếp tục tăng trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp. Năm 2022, với việc tận dụng tốt cơ hội mà các FTA mang lại sẽ giúp ngành hàng rau quả của Việt Nam tăng trưởng ổn định, bền vững.

Năm 2022, ngoài việc tăng mạnh xuất khẩu trái cây tươi, ngành hàng rau quả Việt Nam cần chú trọng hơn đến phân khúc đông lạnh và chế biến.

Thông tin từ <https://znewsafrika.com> cho biết, thị trường rau quả đông lạnh toàn cầu sẽ dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân 7,61% trong giai đoạn dự báo 2021-2028. Thu nhập khả dụng cá nhân ngày càng tăng, dân số không ngừng gia tăng, đặc biệt là ở các nền kinh tế như Ấn Độ và Trung Quốc, và nhu cầu ngày càng tăng đối với các mặt hàng thực phẩm đóng gói hoặc ăn liền hoặc thực phẩm tiện lợi trên toàn cầu là những yếu tố chính dẫn đến sự tăng trưởng của thị trường rau quả đông lạnh.

Thông tin từ <https://www.prnewswire.com> cho biết, thị trường trái cây khô được dự báo sẽ tăng trưởng bình quân 5,5% vào năm 2032. Tốc độ tăng trưởng trên nhờ nhu cầu về trái cây sấy khô chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm ăn liền và tiện lợi. Các nhà sản xuất trái cây sấy khô đang nỗ lực đưa ra các định dạng dễ sử dụng để tăng sự chú ý của khách hàng. Yếu tố này có thể liên quan đến sự tăng trưởng nhu cầu trái cây sấy khô đóng gói nhỏ, đặc biệt là ở các khu vực như Châu Á Thái Bình Dương, nơi khách hàng thích mua trái cây sấy khô với số lượng nhỏ dựa trên yêu cầu của họ. Điều này đã dẫn đến việc tăng doanh số bán các loại trái cây sấy khô tiện dụng có thể mang đi khắp nơi.

Với nỗ lực của các nhà sản xuất trong việc cung cấp sự tiện lợi, chất lượng và độ ổn định trên hạn sử dụng cao, nhu cầu trái cây sấy khô được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực trong những năm tới.

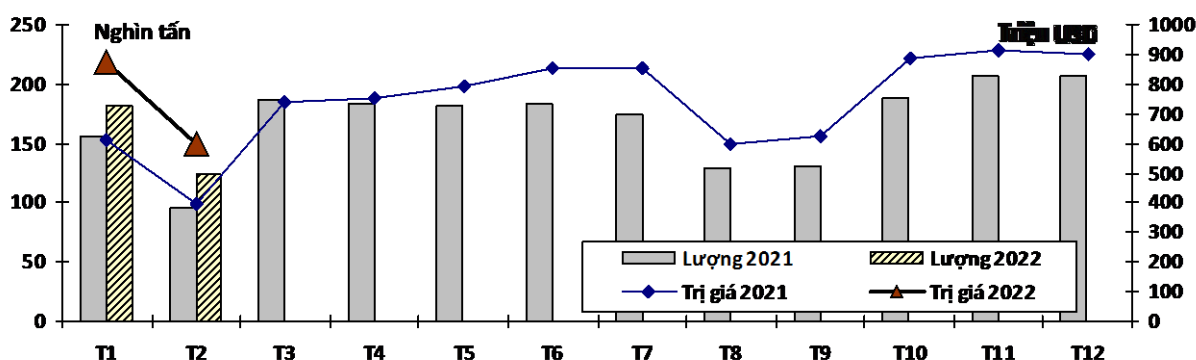
MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 2/2022 đạt 125 nghìn tấn với trị giá 600 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và tăng 52,8% về trị giá so với tháng 2/2021. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 307 nghìn tấn với trị giá 1,472 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 02/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kết quả xuất khẩu thủy sản đầu năm 2022 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021 báo hiệu một năm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có những kết quả ấn tượng.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản tháng 1/2022 đạt 181,5 nghìn tấn với trị giá 872,5 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 120 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Mỹ, Nhật Bản,

EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, ASEAN, Australia, Canada, Anh, Nga... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất của Việt Nam.

Tháng 1/2022, Mỹ là thị trường xuất khẩu đạt trị giá lớn nhất chiếm 15,27% về lượng và chiếm 22,9% về trị giá; Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 chiếm 9,6% về lượng và chiếm 15,34% về trị giá. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hai thị trường lớn nhất trong tháng 1/2022 đều đạt kết quả tăng trưởng tốt. Tháng 1/2021, Nhật Bản là thị trường có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam thì tháng 1/2022 Mỹ đã vượt qua Nhật Bản.

Bên cạnh đó xuất khẩu thủy sản tới EU, Trung Quốc, Canada và Anh cũng đạt kết quả tăng trưởng tốt trong tháng 1/2022 so với cùng kỳ năm 2021. Ngoài ra xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc, ASEAN và các thị trường khác cũng đạt kết quả tăng trưởng tốt.

Đáng chú ý nhất là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Đài Loan tháng 1/2022 giảm 23,9% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với tháng 1/2021, đạt 2,37 nghìn tấn với trị giá 9,2 triệu USD, chiếm 1,31% về lượng và chiếm 1,06% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước. Tôm, cá tra và chả cá là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam tới thị trường Đài Loan đều giảm mạnh trong tháng 1/2022 so với cùng kỳ năm 2021. Tháng 1/2022 có 79 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tới thị trường này, giảm 18 doanh nghiệp so với tháng 1/2021.

Tháng 1/2022, thủy sản của Việt Nam chỉ được xuất khẩu tới 23/27 thị trường thuộc EU, giảm 2 thị trường so với tháng 1/2021 là Bungari và Estonia. Tuy nhiên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường EU vẫn tăng 45,7% về lượng và tăng 67,5% về trị giá so với tháng 1/2021, đây là kết quả tăng trưởng rất tốt khi các doanh nghiệp đã tận dụng tốt

các lợi thế từ EVFTA mang lại. Đáng chú ý là xuất khẩu mặt hàng cá tra tới EU cũng tăng rất mạnh trong tháng 1/2022 so với tháng 1/2021.

Xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc phục hồi mạnh trong tháng 1/2022, tăng 49,4% về lượng và tăng 62,1% về trị giá so với tháng 1/2021, đạt 19,9 nghìn tấn với trị giá 62,3 triệu USD, chiếm 10,9% về lượng và chiếm 7,14% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đáng chú ý là xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc đã tăng rất mạnh trở lại, trong khi xuất khẩu tôm lại giảm so với tháng 1/2021. Bên cạnh đó xuất khẩu cua, mực và chả cá có kết quả tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 202.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 1/2022

Thị trường	Tỷ trọng tháng 1/2022 (%)		Tháng 1/2022		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng XKHH				30.844.612		8,1
Tổng XKTS	100	100	181.547	872.493	16,3	42,8
Mỹ	15,27	22,90	27.725	199.792	33,1	81,9
Nhật Bản	9,60	15,34	17.419	133.855	9,4	19,2
EU	11,25	12,34	20.419	107.665	45,7	67,5
<i>Hà Lan</i>	2,86	3,41	5.186	29.760	81,8	101,8
<i>Đức</i>	1,32	1,85	2.393	16.154	21,7	27,2
<i>Bỉ</i>	1,08	1,60	1.964	13.995	62,5	84,3
<i>Pháp</i>	0,96	1,11	1.742	9.644	145,2	131,0
<i>Italy</i>	1,11	0,91	2.013	7.956	-3,5	10,2
<i>Tây Ban Nha</i>	1,37	0,84	2.488	7.350	45,4	91,7
<i>Đan Mạch</i>	0,41	0,75	749	6.570	35,7	40,6
<i>Bồ Đào Nha</i>	0,53	0,40	959	3.489	17,2	27,3
<i>Ba Lan</i>	0,46	0,39	828	3.401	-6,7	39,8
<i>Litva</i>	0,20	0,28	362	2.462	182,9	550,7
<i>Romania</i>	0,14	0,21	254	1.846	41,0	137,1
<i>Thụy Điển</i>	0,12	0,16	222	1.387	18,9	5,9
<i>Hy Lạp</i>	0,16	0,09	298	787	76,5	136,8
<i>Croatia</i>	0,17	0,08	306	677	83,2	51,2
<i>Síp</i>	0,08	0,06	151	485	502,9	1.137,7
<i>Látvia</i>	0,05	0,05	91	416	59,2	119,6
<i>Slôvenia</i>	0,10	0,05	178	395	96,6	94,0
<i>Séc</i>	0,05	0,04	85	306	268,3	182,3
<i>Hungary</i>	0,06	0,03	112	301	417,1	726,5
<i>Ai Len</i>	0,02	0,03	37	285	532,0	301,2
<i>Bungari</i>	0,00	0,00			-100,0	-100,0

Thị trường	Tỷ trọng tháng 1/2022 (%)		Tháng 1/2022		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Estonia	0,00	0,00			-100,0	-100,0
Manta	0,00	0,00				
Áo	0,00	0,00				
Slovakia	0,00	0,00				
Hàn Quốc	7,44	8,02	13.499	69.971	4,0	15,4
Trung Quốc	10,96	7,14	19.901	62.295	49,4	62,1
ASEAN	12,74	6,67	23.131	58.214	-11,6	3,4
Thái Lan	6,17	3,34	11.194	29.153	1,4	11,3
Malaysia	2,23	1,13	4.042	9.831	-6,3	12,6
Philippines	2,10	0,86	3.807	7.480	-38,3	-16,5
Singapore	1,03	0,82	1.875	7.183	-31,8	-16,4
Campuchia	0,97	0,43	1.757	3.754	14,6	27,2
Indonesia	0,11	0,05	198	422	11,5	-25,8
Lào	0,09	0,03	168	241	98,9	64,1
Brunây	0,04	0,01	75	122	-21,8	-15,8
Myanmar	0,01	0,00	16	27		
Australia	2,45	3,73	4.442	32.569	5,9	28,5
Canada	2,41	3,62	4.379	31.611	56,3	84,5
Anh	2,03	3,26	3.691	28.439	10,2	44,1
Nga	2,10	1,96	3.818	17.064	-2,8	29,2
Brazil	3,11	1,93	5.647	16.811	28,3	72,1
Hồng Kông	1,57	1,73	2.852	15.075	17,9	29,3
Mexico	2,77	1,60	5.027	13.933	-20,3	19,0
Đài Loan	1,31	1,06	2.375	9.237	-23,9	-9,3
UAE	1,74	0,98	3.164	8.583	-13,2	16,9
Colombia	2,18	0,91	3.956	7.899	-24,6	10,0
Israel	0,62	0,72	1.125	6.307	42,6	77,3
Ai Cập	1,39	0,68	2.530	5.891	73,5	89,9
Ả Rập Xê Út	1,45	0,67	2.627	5.822	529,3	966,7
Ukraine	0,51	0,42	929	3.669	10,7	18,7
Thụy Sĩ	0,13	0,35	228	3.049	18,6	102,9
Ấn Độ	0,72	0,34	1.315	2.967	-4,2	73,8
Pakistan	0,48	0,29	880	2.507	27,9	57,4
Puerto Rico	0,23	0,27	412	2.376	75,7	120,5
Dominica	0,48	0,22	875	1.941	143,7	231,6
Peru	0,45	0,22	808	1.924	178,5	124,0
Papua New Guinea	0,39	0,20	710	1.776	-34,1	-1,6
Chile	0,25	0,18	449	1.540	34,3	-7,2
New Zealand	0,13	0,16	241	1.406	12,6	0,9
Qatar	0,38	0,16	690	1.364	103,9	132,5
Belarus	0,16	0,11	297	1.001	137,6	134,8

Thị trường	Tỷ trọng tháng 1/2022 (%)		Tháng 1/2022		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Thị trường khác	3,30	1,83	5.986	15.939	25,8	25,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Xuất khẩu tôm chiếm 17,1% về lượng và chiếm 35,6% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 42,8% về lượng và chiếm 24,5% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 9% về lượng và chiếm 10,1% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 3,5% về lượng và chiếm 4,1% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,7% về lượng và chiếm 3,7% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 2% về lượng và chiếm 3% về trị giá... Tháng 1/2022, xuất khẩu nhóm hàng chả cá, cá khô và cá đóng hộp giảm so với tháng 1/2021, trong khi các nhóm hàng thủy sản chính xuất khẩu khác đều đạt kết quả tăng trưởng tốt.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 1/2022

Mặt hàng	Tỷ trọng tháng 1/2022 (%)		Tháng 1/2022		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	181.547	872.493	16,3	42,8
Tôm các loại	17,1	35,6	31.133	310.659	22,9	41,2
Cá tra, basa	42,8	24,5	77.662	213.876	23,1	69,4
Cá ngừ các loại	9,0	10,1	16.405	87.778	64,9	101,6
Cá đông lạnh	8,6	9,9	15.605	86.695	-9,7	10,2
Mực các loại	3,5	4,1	6.325	35.850	67,9	61,3
Surimi	7,7	3,7	14.039	32.499	-12,5	-5,8
Bạch tuộc các loại	2,0	3,0	3.569	26.459	11,3	22,5
Cá khô	2,5	2,5	4.623	21.721	-33,9	-2,7
Cua các loại	0,7	1,5	1.242	13.047	73,0	65,3
Ghẹ các loại	0,4	1,1	788	9.924	70,9	56,4
Nghêu các loại	1,8	0,9	3.231	7.554	28,4	48,2

Mặt hàng	Tỷ trọng tháng 1/2022 (%)		Tháng 1/2022		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá đóng hộp	1,0	0,6	1.816	5.194	-19,9	-18,2
Mắm	0,7	0,4	1.276	3.900	15,5	96,8
Trứng cá	0,1	0,4	204	3.622	19,8	30,1
Cá sống	0,8	0,3	1.398	2.483	-12,7	-1,4
Sò các loại	0,1	0,3	241	2.303	-6,0	24,5
Thủy sản khác	1,1	1,0	1.992	8.929	43,8	23,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 đạt 2,1 triệu tấn với trị giá 9,2 tỷ USD, tăng 3,86% về lượng và 3,53% về trị giá so với năm 2021. Giá dầu thế giới tăng cao sẽ khiến cho giá các mặt hàng thủy sản xuất khẩu tăng trong thời gian tới đặc biệt ở nhóm thủy sản khai thác như cá ngừ, mực và bạch tuộc.

Xuất khẩu thủy sản tươi Nga và Ucraina sẽ gặp nhiều khó khăn trong thời gian tới.